TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 5 - 2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Sái Đức Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Gia; Ông Dương Viết Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giáp-Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên: Ông Bùi Việt Hưng- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXX-ST, ngày 30 tháng 3 năm 2021, theo quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977

Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Có mặt)

Bị đơn: Anh Tạ Đình S, sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- *Nguyên đơn chị N trình bày*: Chị và anh Tạ Đình S có quen biết tìm hiểu nhau và chung sống như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới (tảo hôn) nhưng

đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Sang không quan tâm, chăm lo cho gia đình, quan hệ bất chính với nhiều người phụ nữ khác, nhiều lần chị khuyên ngăn nhưng anh không nghe mà còn đánh chị rất đau phải mua thuốc chữa trị, dẫn đến tình cảm giữa chị và anh S sống ly thân nhau một thời gian dài. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh S không còn nữa do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn và không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Tạ Đình S.

Về con chung: Có 04 con là: Tạ Huy S, sinh ngày 08/3/1996; Tạ Thị H1, sinh ngày 27/11/2003; Tạ Thu H2, sinh ngày 20/3/2007 và Tạ Huy H3, sinh ngày 01/7/2010. Hiện nay, cháu S đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Chị N đề nghị được nuôi 03 cháu (H1, H2 và H3) và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị N xác định không có.

- *Nguyên đơn anh S trình bày*: Anh và chị Nguyễn Thị N tự nguyện tìm hiểu nhau và có tổ chức lễ cưới theo tập quán chúng tôi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, do chị N hay ghen tuông nên thường xuyên nghi tôi có quan hệ với người phụ nữ khác. Nay chị N đề nghị giải quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn và không công nhận quan hệ vợ chồng tôi không đồng ý và tôi không có yêu cầu gì.

Về con chung: Có 04 con là: Tạ Huy S, sinh ngày 08/3/1996; Tạ Thị H1, sinh ngày 27/11/2003; Tạ Thu H2, sinh ngày 20/3/2007 và Tạ Huy H3, sinh ngày 01/7/2010. Tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh S xác định không có.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án: Anh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải) và đã trình bày nội dung trong biên bản lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời Tòa án đã giải thích quyền và nghĩa vụ cho anh S theo quy định của BLTTDS, nhưng anh S không ký xác nhận vào các thủ tục nêu trên. Tại biên bản làm việc ngày 17/3/2021, anh S có trình bày lý do anh không ký vào các biên bản là do anh không đồng ý ly hôn với chị N và anh cũng khẳng

định sẽ không đến Tòa án làm việc. Nếu chị N vẫn kiên quyết ly hôn anh đề nghị Tòa án tiến hành giải theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm của mình như nội dung đơn khởi kiện và không thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu, còn anh Tạ Đình S vắng mặt lần 2 không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng*: của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Về phía nguyên đơn chị N chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của BLTTDS; Bị đơn anh S không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS.

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị N, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Tạ Đình S.

Về nuôi con chung: Xét yêu cầu của chị N và nguyện vọng của 03 cháu đã đủ 7 tuổi trở lên và các điều kiện khác như: thu nhập, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu. Vì vậy, cần giao các cháu: Tạ Thị H1; Tạ Thu H2 và Tạ Huy H3 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, anh S là người không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N và anh S đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được Hội đồng xét xử thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu về ly hôn với anh Tạ Đình S cùng địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Anh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ lần hai nhưng anh vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 228 của BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt anh Tạ Đình S theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S có quen biết tìm hiểu nhau và chung sống như vợ chồng từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo tập quán nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét yêu cầu ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản hòa giải, anh S không đồng ý ly hôn với chị N nhưng anh không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng để đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, chị N và anh S sống chung như vợ chồng từ năm 1992 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là hôn nhân không hợp pháp, không được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái với quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị N và anh S có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị N và anh Tạ Đình S là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị N và anh S đều xác định có 04 con là: Tạ Huy S, sinh ngày 08/3/1996 (trên 18 tuổi) đang đi học ở Nhật; Tạ Thị H1, sinh ngày 27/11/2003; Tạ Thu H2, sinh ngày 20/3/2007 và Tạ Huy H3, sinh ngày 01/7/2010. Trong các bản tự khai của cháu: Tạ Thị H1, Tạ Thu H2 và Tạ Huy H3 đều trình bày nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của các cháu muốn được ở với mẹ. Xét thấy, yêu cầu của chị N và nguyện vọng của 03 cháu nên cần cho chị N trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tạ Thị H1; Tạ Thu H2 và Tạ Huy H3 cho đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Còn anh S khi giải quyết không có yêu cầu gì về nuôi con nên không xem xét.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét.

- Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, anh S không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N và anh S không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N và anh S đều xác định không có.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí giải quyết vụ án hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật sung vào ngân sách Nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị Nguyễn Thị N và anh Tạ Đình S.

2. Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu: Tạ Thị H1, sinh ngày 27/11/2003; Tạ Thu H2, sinh ngày 20/3/2007 và Tạ Huy H3, sinh ngày 01/7/2010 cho đến khi đủ 18 tuổi.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu anh Tạ Đình S phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về quyền thăm nom con: Sau khi ly hôn, anh S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích

của con, khi cần thiết anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

5. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

6. Về nợ chung: Không có.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000136 ngày 18/12/2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

8. Thông báo về quyền kháng cáo: Có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án. Vắng mặt bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS ND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã H;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sái Đức Trung